

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRẦN
TÂY NAM ĐÀ MẠI - VINACOMIN**

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  **BIBS International**. A world-wide network of independent accounting firms and public accountants.
Thành viên IFR Global. Mạng lưới quốc tế các tư vấn kế toán và kiểm toán [chuyên nghiệp]

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - Cẩm Phả - Quảng Ninh



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5-26
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn – TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xi nghiệp than Cẩm Phả thuộc Công ty than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phạm Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông :	Phạm Cao Nghĩa	Ủy viên HĐQT
Ông :	Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông :	Lê Lương Ứng	Ủy viên HĐQT
Ông :	Đỗ Quang Hưng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phạm Văn Hà	Giám đốc Công ty
Ông :	Phạm Cao Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông :	Vũ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
Ông :	Đỗ Quang Hưng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Trần Thế Thành	Trưởng ban
Bà :	Phạm Phú Mỹ	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn – TP Cẩm Phả – Quảng Ninh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

TM. Ban giám đốc

Giám đốc



Phạm Văn Hà



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: **24** /2013/BC.TC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Than Tây nam Đà Nẵng - Vinacomin*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Tây nam Đà Nẵng - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Tây nam Đà Nẵng - Vinacomin được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây nam Đà Nẵng - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Tây nam Đà Nẵng - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 6417/VINACOMIN - KT ngày 11/12/2012 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó tổng giám đốc

TRƯỞNG KIỂM TOÁN

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ

KIỂM TOÁN

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285-KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hải Hương

Nguyễn Thị Hải Hương

Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		658.770.642.133	159.192.422.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.639.476.503	1.465.522.564
111	1. Tiền		1.639.476.503	1.465.522.564
130	III. Các khoản phải thu		7.760.655.623	2.059.830.183
131	1. Phải thu của khách hàng		3.953.023.623	1.861.775.183
132	2. Trả trước cho người bán		3.220.582.000	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	587.050.000	198.054.998
140	IV. Hàng tồn kho	5	639.381.940.946	113.508.099.549
141	1. Hàng tồn kho		639.381.940.946	113.508.099.549
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.988.569.061	42.158.969.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.522.193.369
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.108.965.785	40.636.776.367
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	879.603.276	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		550.528.636.755	694.845.579.577
220	II. Tài sản cố định		524.704.091.543	673.046.579.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	522.469.036.617	667.497.510.583
222	- Nguyên giá		1.057.929.712.377	1.044.410.388.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(535.460.675.760)	(376.912.878.340)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	1.983.831.215	2.997.086.499
228	- Nguyên giá		3.600.292.193	4.539.427.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.616.460.978)	(1.542.341.149)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	251.223.711	2.551.982.495
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		21.799.000.000	21.799.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	21.799.000.000	21.799.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.025.545.212	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.025.545.212	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.209.299.278.888</u>	<u>854.038.001.609</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		1.005.932.404.327	663.597.293.057
310	I. Nợ ngắn hạn		654.013.645.627	443.114.150.797
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	397.748.312.182	-
312	2. Phải trả cho người bán		111.904.151.770	140.229.276.614
313	3. Người mua trả tiền trước		56.054.232.022	188.205.221.129
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.323.831.400	39.761.236.148
315	5. Phải trả người lao động		33.126.784.468	38.290.967.070
316	6. Chi phí phải trả	13	12.250.134	326.370.387
317	7. Phải trả nội bộ		10.572.041.278	12.447.159.851
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.557.749.075	5.911.136.300
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		20.714.293.298	17.942.783.298
	II. Nợ dài hạn		351.918.758.700	220.483.142.260
330				
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	351.672.509.220	216.946.261.220
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	3.290.631.560
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		246.249.480	246.249.480
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		203.366.874.561	190.440.708.552
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		203.366.874.561	190.440.708.552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		160.000.000.000	40.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.820.935.573	69.581.577.674
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.319.938.988	70.859.130.878
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		14.356.000.000	10.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		0	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.209.299.278.888	854.038.001.609

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuế ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Vu Thị Hải

Kế toán trưởng

Lê Lương Ưng

Lớp, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Phạm Văn Hà

108-C
CÔNG TY
THAN TÂY NAM
ĐÁ MÀI
KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.757.969.681.142	2018.460.223.609
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.757.969.681.142	2.018.460.223.609
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.482.967.815.282	1.682.436.454.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.001.865.860	336.023.769.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	460.971.684	1.952.464.556
22	7. Chi phí tài chính	26	73.083.715.578	54.120.395.203
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		73.083.715.578	44.097.799.930
24	8. Chi phí bán hàng	27	63.888.971.393	59.805.581.755
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	82.224.209.451	96.663.667.286
30	. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.265.941.122	127.386.589.879
31	. Thu nhập khác	29	15.345.574.291	12.626.233.516
32	. Chi phí khác	30	11.610.556.496	653.400.495
40	. Lợi nhuận khác		3.735.017.795	11.972.833.021
50	. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.000.958.917	139.359.422.900
51	. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	16.444.792.908	35.018.403.804
60	. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.556.166.009	104.341.019.096

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Vũ Thị Hải

Lê Lương Ứng

Phạm Văn Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÀ MÀI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

ST T	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế		39 250 918 548	140 454 410 816	165 029 739 240	14 675 590 124
1	Thuế GTGT hàng nội địa			9 727 153 595	9 727 153 595	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
4	Thuế xuất, nhập khẩu					
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		24 639 493 419	16 444 792 908	31 363 066 592	9 721 219 735
6	Thuế tài nguyên		12 647 122 344	111 561 836 838	118 374 985 517	5 833 973 665
7	Thuế nhà đất					
8	Tiền thuê đất			952 573 271	952 573 271	
9	Các loại thuế khác		1 964 302 785	1 768 054 204	4 611 960 265	- 879 603 276
	Thuế thu nhập cá nhân		1 964 302 785	1 765 054 204	4 608 960 265	- 879 603 276
	Các loại thuế khác			3 000 000	3 000 000	
II	Các khoản phải nộp khác		510 317 600	13 186 750 000	12 928 429 600	768 638 000
1	Các khoản phụ thu					
2	Các khoản phí, lệ phí		510 317 600	13 186 750 000	12 928 429 600	768 638 000
3	Các khoản khác					
	Thu điều tiết					
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)		39.761.236.148	153.641.160.816	177.958.168.840	15.444.228.124

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Kế toán trưởng

Lê Lương Ứng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Phạm Văn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.000.958.917	139.359.422.900
	2. Điều chỉnh các khoản		243.526.497.767	173.075.996.903
02	- Khấu hao TSCĐ		173.095.757.000	130.930.661.529
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.652.974.811)	(1.952.464.556)
06	- Chi phí lãi vay		73.083.715.578	44.097.799.930
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		303.527.456.684	312.435.419.803
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.323.633.299	89.779.993.730
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(525.873.841.397)	(69.100.182.774)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,		(178.374.495.745)	247.801.606.372
13	- Tiền lãi vay đã trả		(73.397.835.831)	(48.697.466.420)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.363.066.592)	(26.986.441.316)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		165.000.000	1.047.601.369
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.114.121.560)	(5.457.085.589)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(494.107.271.142)	500.823.445.175
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(30.846.309.912)	(337.567.118.316)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		2.192.003.127	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(147.293.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		460.971.684	1.952.464.556
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.193.335.101)	(334.761.946.760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.007.879.578.117	74.971.840.188
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(475.405.017.935)	(236.030.970.611)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.000.000.000)	(5.229.702.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		522.474.560.182	(166.288.832.423)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		173.953.939	(227.334.008)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.465.522.564	1.692.856.572
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.639.476.503	1.465.522.564

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Vũ Thị Hải

Lê Lương Ứng

Phạm Văn Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp than Cẩm Phả thuộc Công ty than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh..

Vốn điều lệ của Công ty: 160.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than;
- Cung ứng xuất nhập khẩu hàng hóa, vật tư phục vụ khai thác mỏ.
-

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CKKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu



Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng phương pháp xác định Chí phí dở dang và Thành phẩm thực hiện theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

- Nhà, vật kiến trúc	6 - 20	Năm
- Máy móc, thiết bị	3-7	năm
- Phương tiện vận tải	3-7	năm
- Thiết bị văn phòng	3 -5	Năm

2.8. Chí phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty đã kết chuyển số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm vào thu nhập khác theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty tạm phân phối lợi nhuận theo công văn số 762/Vinacomin-HĐTV ngày 7/02/2013. Số liệu phân phối lợi nhuận chính thức sau khi có Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

1001
CÔNG
OSING
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
NHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÀ MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành với thuế suất thuế TNDN 25%.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	154.773.608	255.602.383
Tiền gửi ngân hàng	1.484.702.895	1.209.920.181
	<u>1.639.476.503</u>	<u>1.465.522.564</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền đầu vượt định mức	46.300.000	
Phải thu khác	540.750.000	198.054.998
	<u>587.050.000</u>	<u>198.054.998</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.154.118.944	15.055.199.483
Chi phí SXKD dở dang	595.540.860.302	84.790.766.666
Thành phẩm	28.686.961.500	13.662.133.400
	<u>639.381.940.946</u>	<u>113.508.099.549</u>

6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	879.603.276	-
	<u>879.603.276</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÀ NẴNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	17.020.146.571	292.986.036.114	733.238.747.326	1.165.458.912	1.044.410.388.923
Tăng trong kỳ	4.946.125.601	25.013.663.095	3.055.780.000	131.500.000	33.147.068.696
- Mua sắm	4.946.125.601	25.013.663.095	3.055.780.000	131.500.000	33.147.068.696
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	3.685.623.640	4.578.560.129	11.363.561.473	-	19.627.745.242
- Thanh lý, nhượng bán	3.685.623.640	4.578.560.129	11.363.561.473		19.627.745.242
- Giảm khác					
Số cuối năm	18.280.648.532	313.421.139.080	724.930.965.853	1.296.958.912	1.057.929.712.377
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	8.066.433.678	107.270.466.903	260.469.523.175	1.106.454.584	376.912.878.340
Tăng trong kỳ	2.792.644.229	61.657.612.317	108.497.184.065	51.039.796	172.998.480.407
- Trích khấu hao TSCĐ	2.792.644.229	61.657.612.317	108.497.184.065	51.039.796	172.998.480.407
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	3.546.577.939	3.811.526.608	7.092.578.440	-	14.450.682.987
- Thanh lý, nhượng bán	3.546.577.939	3.811.526.608	7.092.578.440		14.450.682.987
Số cuối kỳ	7.312.499.968	165.116.552.612	361.874.128.800	1.157.494.380	535.460.675.760
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8.953.712.893	185.715.569.211	472.769.224.151	59.004.328	667.497.510.583
Số cuối kỳ	10.968.148.564	148.304.586.468	363.056.837.053	139.464.532	522.469.036.617

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	1.732.800.000	2.660.666.048	-	145.961.600	4.539.427.648
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
Giảm trong kỳ	-	939.135.455	-	-	939.135.455
- Thanh lý, nhượng bán		939.135.455			939.135.455
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	1.732.800.000	1.721.530.593	-	145.961.600	3.600.292.193
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		1.396.379.549		145.961.600	1.542.341.149
Tăng trong kỳ	-	97.276.593	-	-	97.276.593
- Khấu hao TSCĐ		97.276.593			97.276.593
Giảm trong kỳ	-	23.156.764	-	-	23.156.764
- Giảm khác		23.156.764			23.156.764
Số cuối kỳ	-	1.470.499.378	-	145.961.600	1.616.460.978
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.732.800.000	1.264.286.499	-	-	2.997.086.499
Số cuối kỳ	1.732.800.000	251.031.215	-	-	1.983.831.215

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi tiết các công trình XDCB dở dang bao gồm		-
Công trình khai thác mỏ than Khe Châm II (Lộ thiện)		2.551.982.495
02 máy khoan xoay cầu đường kính 200 - 250 mm	251.223.711	
	<u>251.223.711</u>	<u>2.551.982.495</u>

10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư góp vốn: Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	21.799.000.000	21.799.000.000
	<u>21.799.000.000</u>	<u>21.799.000.000</u>

Công văn của tập đoàn sẽ mua lại phần vốn góp này trong năm 2013 với giá gốc

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	4.025.545.212	
Số dư cuối kỳ	<u>4.025.545.212</u>	<u>-</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phí bảo hiểm xe cơ giới	523.478.295	
Gầu xúc Hitachi 13	999.900.000	
Hệ thống định vị các xe ô tô	1.050.600.000	
Hệ thống phun sương cho sàng 150	903.750.000	
Tài sản mua - XN Than Cẩm Thành	56.395.417	
Chi phí về trạm phân bố năm sau	491.421.500	
	<u>4.025.545.212</u>	<u>-</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.721.219.735	24.639.493.419
Thuế thu nhập cá nhân		1.964.302.785
Thuế tài nguyên	5.833.973.665	12.647.122.344
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
Các loại thuế khác		-
Phí bảo vệ môi trường	768.638.000	310.317.600
	<u>16.323.831.400</u>	<u>39.761.236.148</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.250.134	326.370.387

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	288.410.000	1.522.931.200
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	16.566.219	
Cổ tức cổ phần phổ thông (Không bao gồm của tập đoàn Vinacomin)	6.648.715.200	
Các khoản phải trả phải nộp khác	604.057.656	4.388.205.100
	7.557.749.875	5.911.136.300

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	351.672.509.220	216.946.261.220
	351.672.509.220	216.946.261.220

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
I Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả			345.044.000.000	252.132.000.000	
1 302/2009/304/HĐTD ngày 27/04/2009	14% năm	57 tháng	10.000.000.000	3.156.000.000	Tài sản
2 302/2009/398/HĐTD ngày 22/05/2009	14% năm	79 tháng	83.000.000.000	41.496.000.000	Tài sản
3 302/2009/690/HĐTD ngày 29/07/2009	14% năm	72 tháng	3.500.000.000	1.700.000.000	Tài sản
4 302/2009/691/HĐTD ngày 18/08/2009	14% năm	84 tháng	5.544.000.000	3.280.000.000	Tài sản
5 302/2011/886/HĐTD ngày 16/06/2011	19,5% năm	78 tháng	243.000.000.000	202.500.000.000	Tài sản
II Công ty TNHH MTV Tài chính - Khoáng sản Việt Nam				49.594.800.000	
1 07/2009/VCMF/TDT H ngày 11/03/2009	14% năm	60 tháng	49.600.000.000	2.472.800.000	Tài sản
2 82/2009/VCMF/TDT H ngày 20/10/2009	14% năm	84 tháng	110.000.000.000	47.122.000.000	Tài sản
III Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cẩm Phả				23.720.261.220	
1 0023/HĐTD2-VIB 16/09 ngày 15/08/2009	14% năm	60 tháng	17.735.000.000	8.240.000.000	Tài sản
2 0186/HĐTD2-VIB 16/09 ngày 25/05/2009	14% năm	84 tháng	33.600.261.220	8.730.261.220	Tài sản
3 0038/HĐTD2-VIB 16/10 ngày 26/08/2010	13% năm	60 tháng	15.000.000.000	6.750.000.000	Tài sản
IV Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Cẩm Phả				26.225.448.000	
1 02/2012/HĐ ngày 09/04/2012	14% năm	60 tháng	41.225.448.000	26.225.448.000	Tài sản
Cộng			612.204.709.220	351.672.509.220	

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MỎI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	20.668.862.534		418.717.950	35.930.826.922	727.612.025	10.000.000.000	-	107.746.019.431
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	104.341.019.096	104.341.019.096
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	-	83.841.019.096	-	-	-	83.841.019.096
Tăng khác	-	48.912.715.140	-	-	-	-	-	-	48.912.715.140
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(418.717.950)	(48.912.715.140)	(727.612.025)	-	-	(50.059.045.115)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(104.341.019.096)	(104.341.019.096)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	69.581.577.674		-	70.859.130.878	-	10.000.000.000	-	190.440.708.552
Tăng vốn trong năm nay	120.000.000.000			-	-	-	-	-	120.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	43.556.166.009	43.556.166.009
Tăng khác	-	11.343.305.601	-	-	6.522.166.009	-	4.356.000.000	-	22.221.471.610
Giảm khác	-	(73.103.947.702)	(130.000.000)	-	(56.061.357.899)	-	-	-	(129.295.305.601)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(43.556.166.009)	(43.556.166.009)
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	7.820.935.573	(130.000.000)	-	21.319.938.988	-	14.356.000.000	-	203.366.874.561

0011
CỔ
ĐIỂN
DỊCH
TÀI CHÍNH
KI
HỌC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Ghi chú:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty tạm phân phối lợi nhuận theo công văn số 762/Vinacomin-HDTV ngày 7/02/2013. Số liệu phân phối lợi nhuận chính thức sau khi có Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên

	Tỷ lệ %	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		43.556.166.009
Trích dự phòng bổ sung vốn điều lệ	5%	2.178.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính		4.356.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ vốn góp	12%	19.200.000.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển của Công ty		6.522.166.009
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		300.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	Tỷ lệ %	01/01/2012	Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của nhà nước	104.594.040.000	65%	26.148.510.000	65%
Vốn của các cổ đông khác	55.405.960.000	35%	13.851.490.000	35%
	160.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	120.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	40.000.000.000

d. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	4.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	16.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	21.319.938.988	70.859.130.878
- Quỹ dự phòng tài chính	14.356.000.000	10.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.573.325.851.002	1.907.449.791.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.643.830.140	111.010.431.661
	1.757.969.681.142	2.018.460.223.609

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.309.579.121.966	1.571.426.022.381
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	173.388.693.316	111.010.431.661
	<u>1.482.967.815.282</u>	<u>1.682.436.454.042</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	460.971.684	1.952.464.556
	<u>460.971.684</u>	<u>1.952.464.556</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	73.083.715.578	44.097.799.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		10.022.595.273
	<u>73.083.715.578</u>	<u>54.120.395.203</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.149.731.971	30.415.029.636
Chi phí nhân công	8.918.464.938	11.789.367.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.373.980.214	8.277.519.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.780.969.179	3.784.608.195
Chi phí khác bằng tiền	3.665.825.091	5.539.057.344
	<u>63.888.971.393</u>	<u>59.895.581.755</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.289.445.792	2.235.545.451
Chi phí nhân công	21.600.847.664	27.562.335.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.248.658.008	2.385.853.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.156.489.682	2.267.912.891
Thuế phí và lệ phí	44.053.123.828	52.284.546.812
Chi phí khác bằng tiền	7.875.644.477	9.927.473.292
	<u>82.224.209.451</u>	<u>96.663.667.286</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.200.867.310	
Hàng miễn phí kèm theo thiết bị đầu tư	1.322.579.805	4.799.719.228
Thu nhập khác	2.537.083.103	7.826.514.288
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	8.285.044.073	
	<u>15.345.574.291</u>	<u>12.626.233.516</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÀ MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

24 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	6.093.040.946	
Chi phí khác	5.517.515.550	653.400.495
	<u>11.610.556.496</u>	<u>653.400.495</u>

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.000.958.917	139.359.422.900
Các khoản điều chỉnh tăng:	5.778.212.716	714.192.314
Các khoản chi phí không được trừ	5.778.212.716	714.192.314
- Khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	139.921.819	
- Phạt hành chính vi phạm môi trường	195.000.000	
- Chi phí lập dự án đầu tư của dự án không thực hiện	3.322.370.028	
- Các chi phí không được trừ khác	1.920.920.869	714.192.314
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	65.779.171.633	140.073.615.214
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	<u>16.444.792.908</u>	<u>35.018.403.804</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.639.493.419	16.607.530.931
Thuế TNDN đã nộp trong năm	31.363.066.592	26.986.441.316
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>9.721.219.735</u>	<u>24.639.493.419</u>

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.092.657.667	676.594.919.618
Chi phí nhân công	119.775.852.878	151.600.857.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.095.757.000	130.930.661.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.842.338.215	733.377.376.518
Chi phí khác bằng tiền	270.743.584.376	268.213.500.625
	<u>2.239.550.190.136</u>	<u>1.960.717.315.652</u>

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.639.476.503		1.465.522.564	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.540.073.623		2.059.830.183	
Đầu tư dài hạn	21.799.000.000		21.799.000.000	
	<u>49.777.550.126</u>	<u>-</u>	<u>25.324.352.747</u>	<u>-</u>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	749.420.821.402	216.946.261.220
Phải trả người bán, phải trả khác	119.461.900.845	146.140.412.914
Chi phí phải trả	12.250.134	326.370.387

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÀ MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.639.476.503			1.639.476.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.540.073.623			4.540.073.623
	6.179.550.126	-	-	6.179.550.126
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 1/01/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.465.522.564			1.465.522.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.059.830.183			2.059.830.183
Đầu tư dài hạn		21.799.000.000		21.799.000.000
	3.525.352.747	21.799.000.000	-	25.324.352.747

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÀ MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn - TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	397.748.312.182	351.672.509.220		749.420.821.402
Phải trả người bán, phải trả khác	119.461.900.845	-		119.461.900.845
Chi phí phải trả	12.250.134			12.250.134
	517.222.463.161	351.672.509.220	-	868.894.972.381
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	-	216.946.261.220		216.946.261.220
Phải trả người bán, phải trả khác	146.140.412.914	-		146.140.412.914
Chi phí phải trả	326.370.387			326.370.387
	146.466.783.301	216.946.261.220	-	363.413.044.521

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Báo cáo thanh toán nội bộ Tập đoàn Vinacomin năm 2012

Tên đơn vị	Số lượng than (Tấn)	Giá trị (đồng)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.058.172,12	1.573.325.851.002
+ Than Nguyên khai qui sạch	179.452,19	249.818.478.413
+ Than sạch	878.719,93	1.323.507.372.589

II. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012

	Dư Nợ	Dư Có
TK331: Phải trả cho người bán	2.672.176.000	64.547.956.088

Công ty TNHH ITV CN hóa chất mỏ (Hóa chất Quảng Ninh)		14.459.126.802
Tổng công ty Đông Bắc		68.990.592
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin		54.826.327
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin		41.462.872.255
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	2.187.176.000	
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin		4.830.221.000
Công ty Cổ phần Vật tư đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		727.318.568
Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin		75.408.894
Công ty Cổ phần Than Cọc Sầu		62.976.650
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn		141.473.200
Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam		1.100.000
CN Cty CP Tư vấn ĐT Mỏ và CN - Vinacomin-XNTM&Chuyển giao CN		39.182.800
Công ty TNHH ITV TM & DV - ITASCO - Cty ĐT TM & DV - Vinacomin		2.613.404.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI - TCT CN Mỏ Việt Bắc		11.055.000
Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	485.000.000	

TK131: Phải thu của khách hàng	3.953.023.623	56.043.969.022
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả		56.043.969.022
Tổng công ty Đông Bắc	1.481.764.621	
XN than Cẩm Thành - Công ty TNHH ITV Than Hạ Long	14.777.981	
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin	2.456.481.021	

TK228: Đầu tư dài hạn khác		21.799.000.000
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm phả - Vinacomin		21.799.000.000

TK336: Phải trả nội bộ		10.572.041.278
Tập đoàn Cẩm Phả - Khu vực than Cẩm Phả		10.572.041.278

TK341: Vay dài hạn

Công ty TNHH ITV Tài chính - Vinacomin

49.594.800.000

49.594.800.000

29 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Va Thi Hai

Kế toán trưởng

Lê Lương Ứng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Phạm Văn Hà

12